



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam

Ngày 31/12/2025	9,560 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-5.3%	5.1%

DT thuần Q4/25
308
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 160 108%
YoY: ▲ 91.0 41.8%

LN thuần Q4/25
15.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.76 98.7%
YoY: ▼ 3.60 -18.9%

LN sau thuế Q4/25
16.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.0 151%
YoY: ▲ 2.40 17.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
5.1%
YoY: +/- ▼ 0.8%

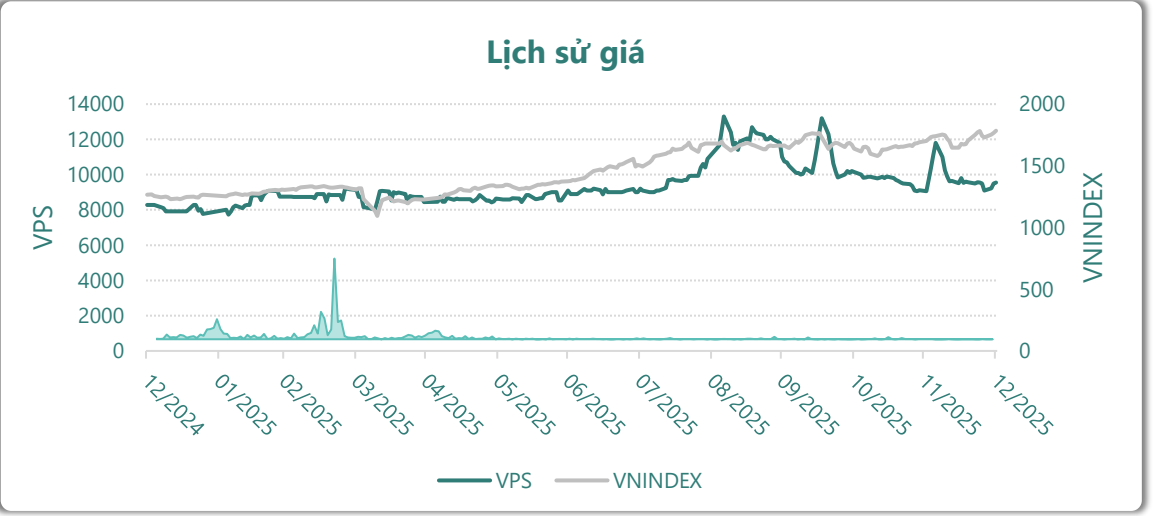
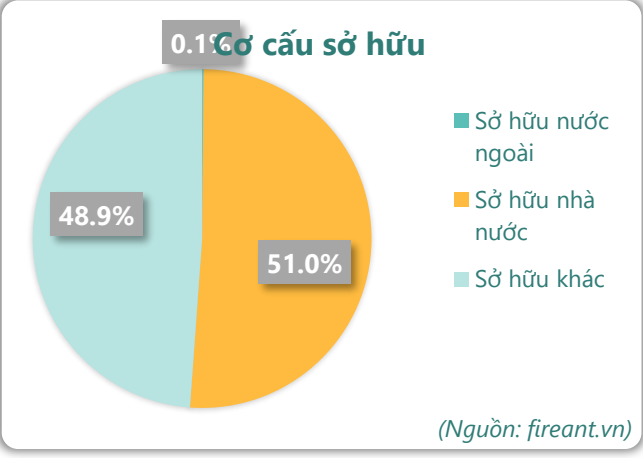
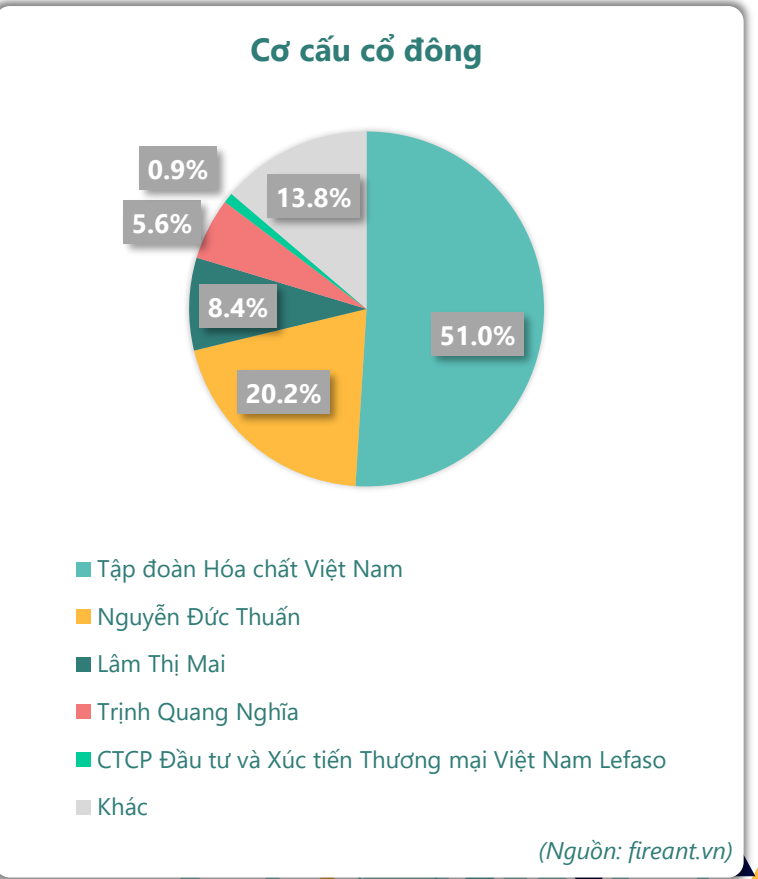
ROE 2025
6.7%
YoY: +/- ▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,732 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	234
Số lượng CPLH (CP)	24,460,792
KLGD BQ 20 phiên (CP)	41,160
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.34
EPS	957
P/E	10.0

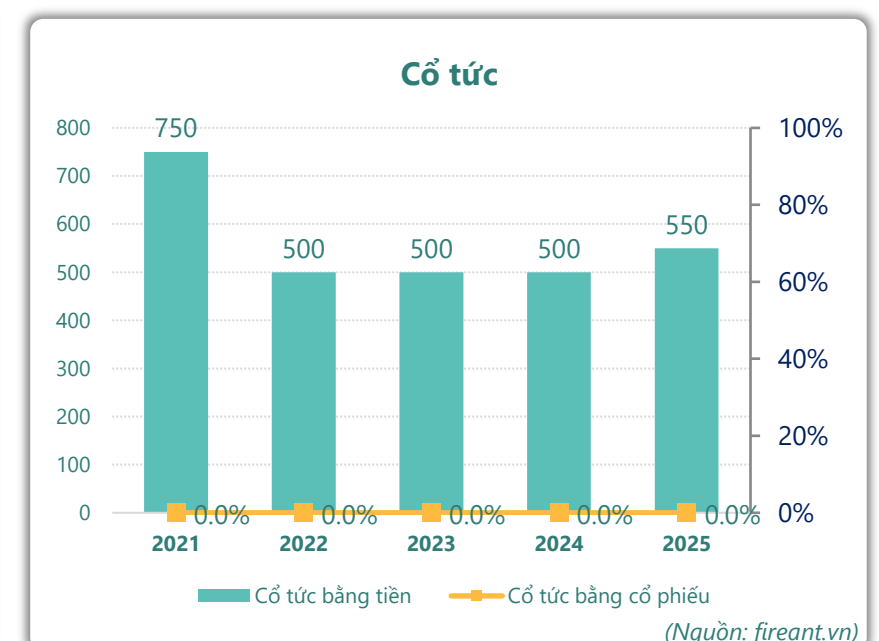
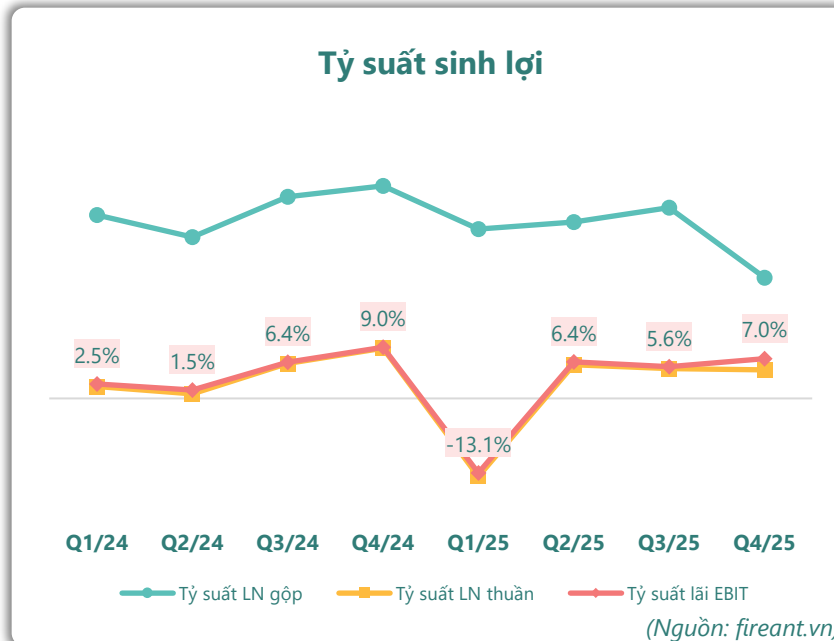
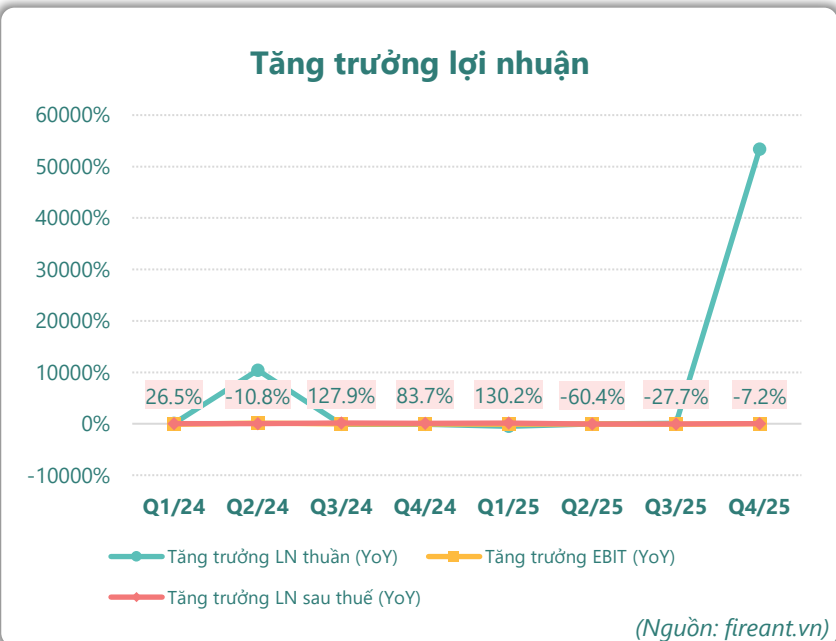
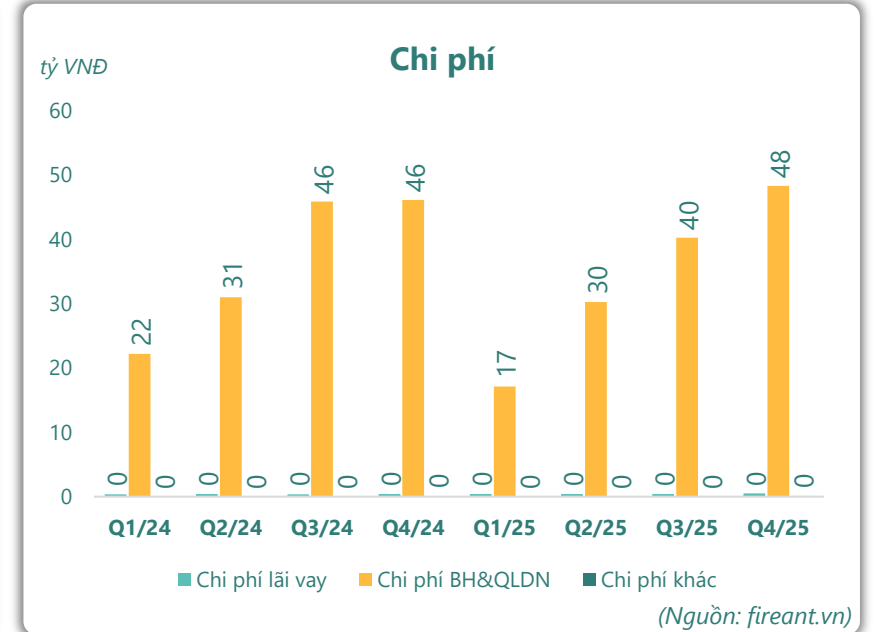
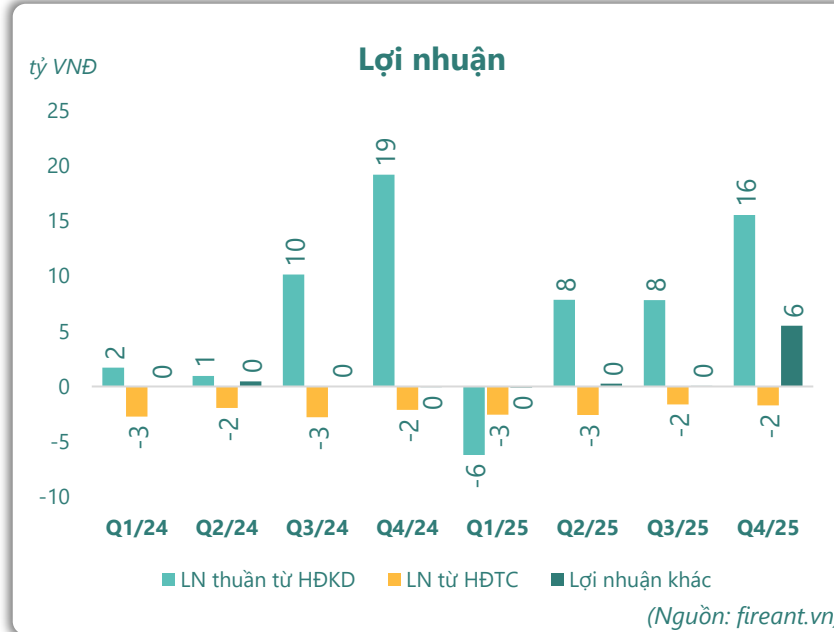
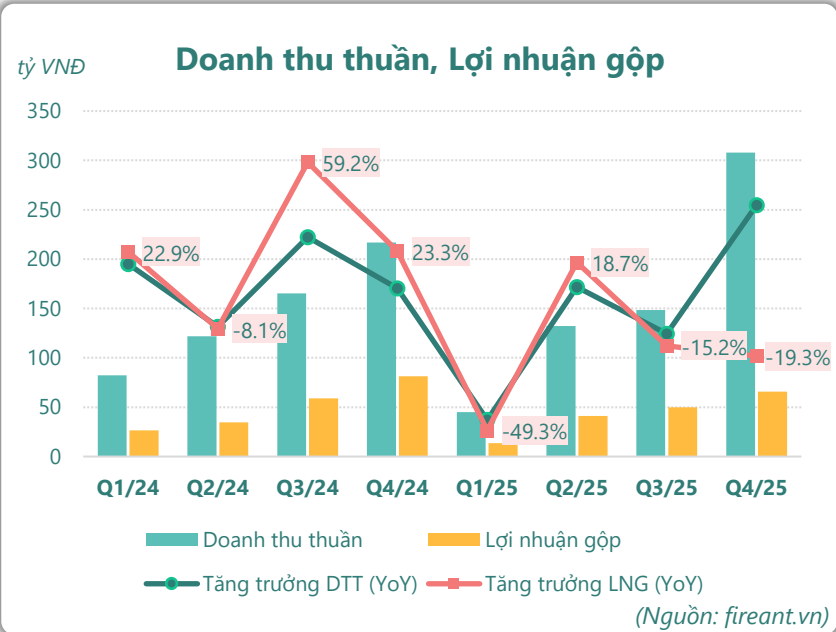
DT thuần 2025
634
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.0 10.6%

LN thuần 2025
25.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 7.20 -22.3%

LN sau thuế 2025
24.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.50 -2.1%



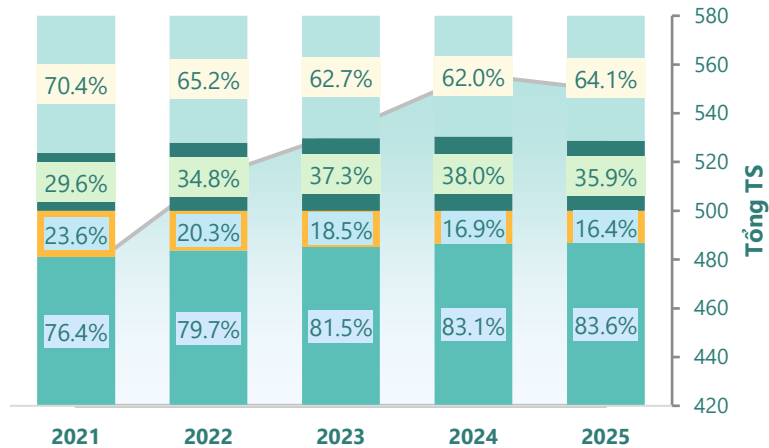
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

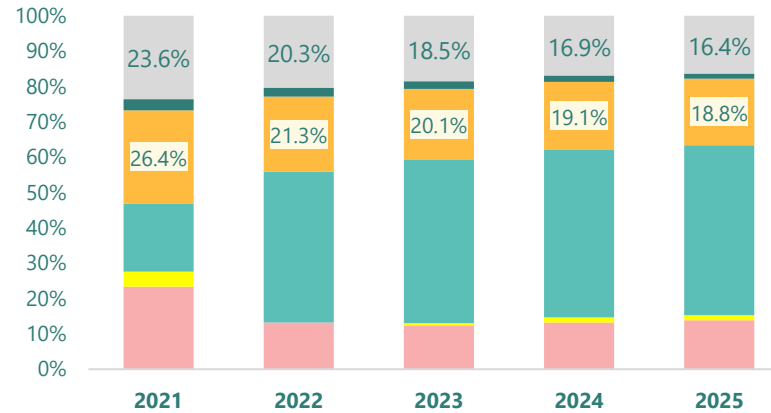
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

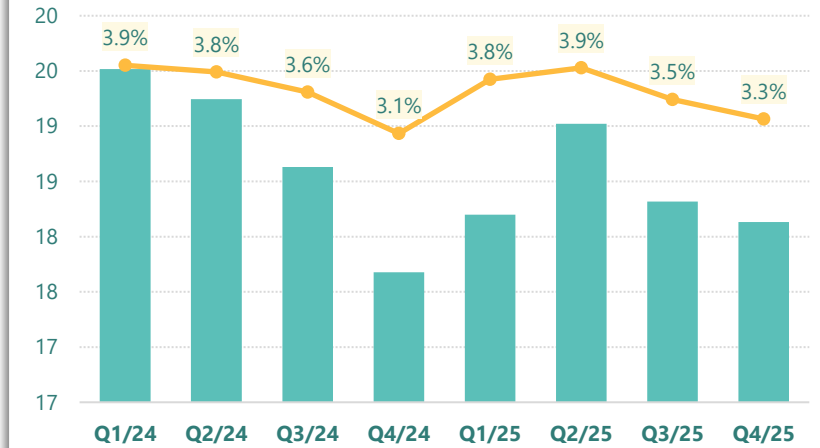


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

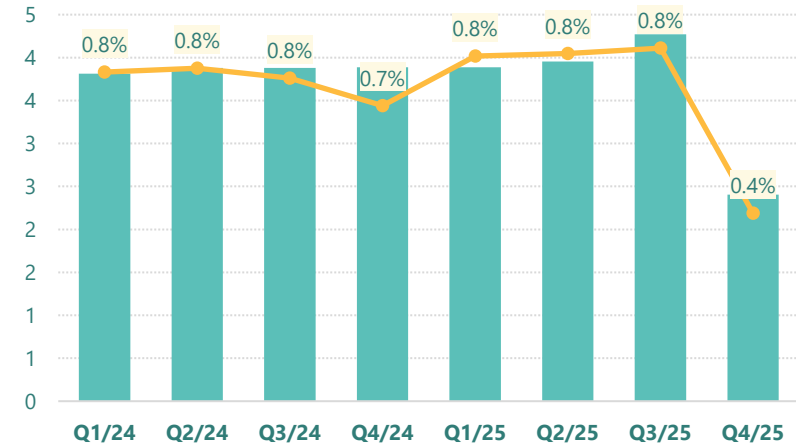


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

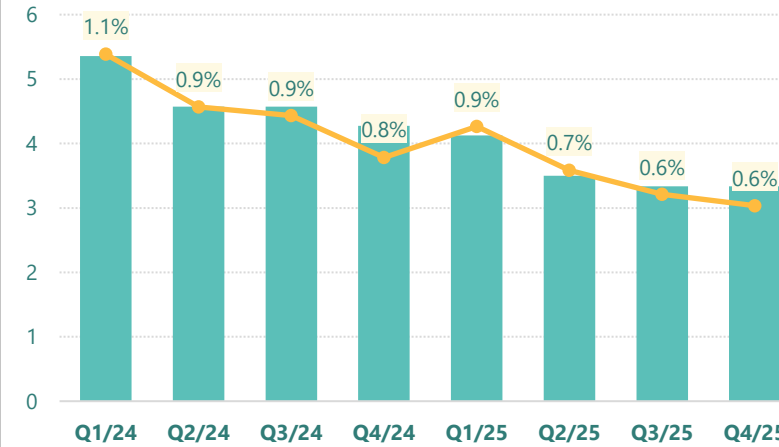


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

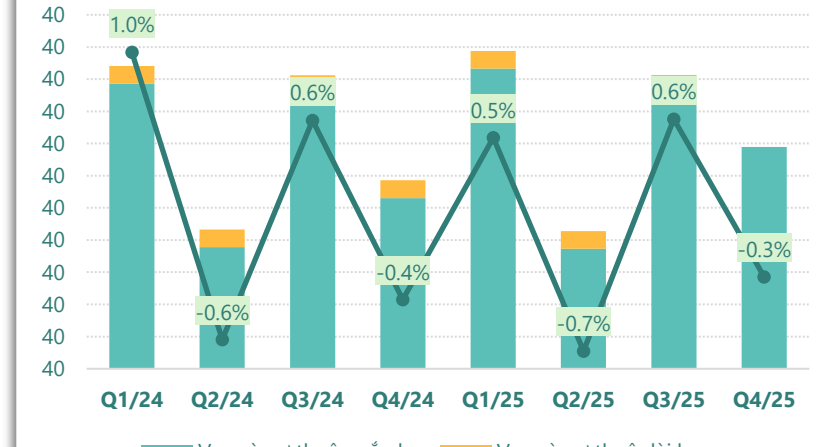


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

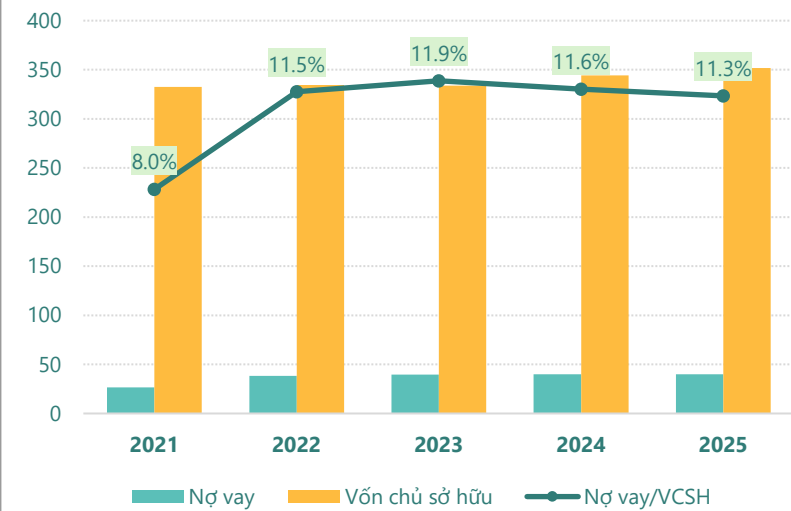
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

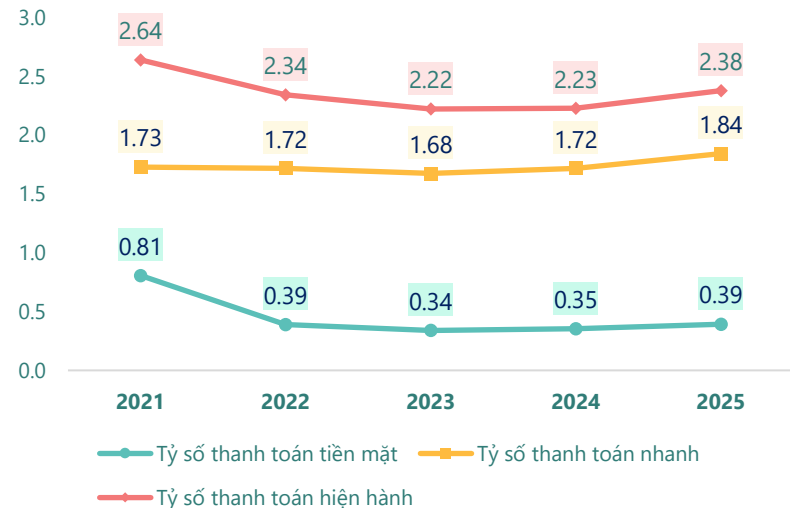
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



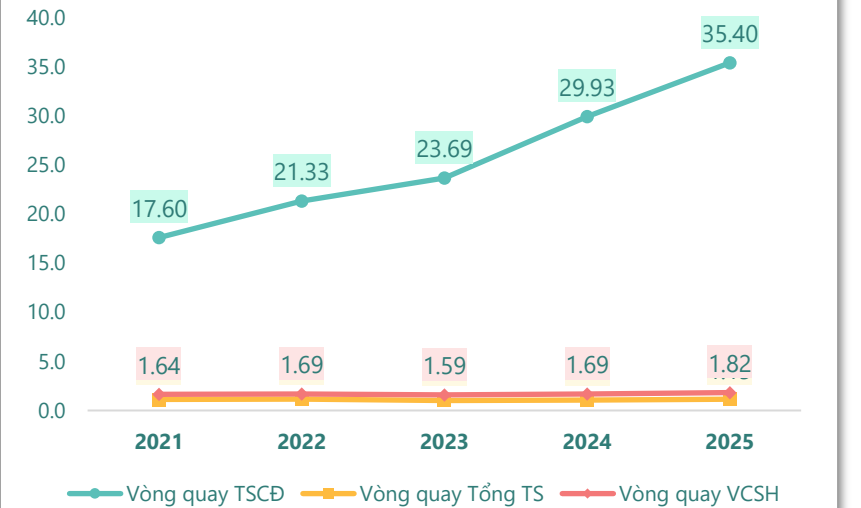
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



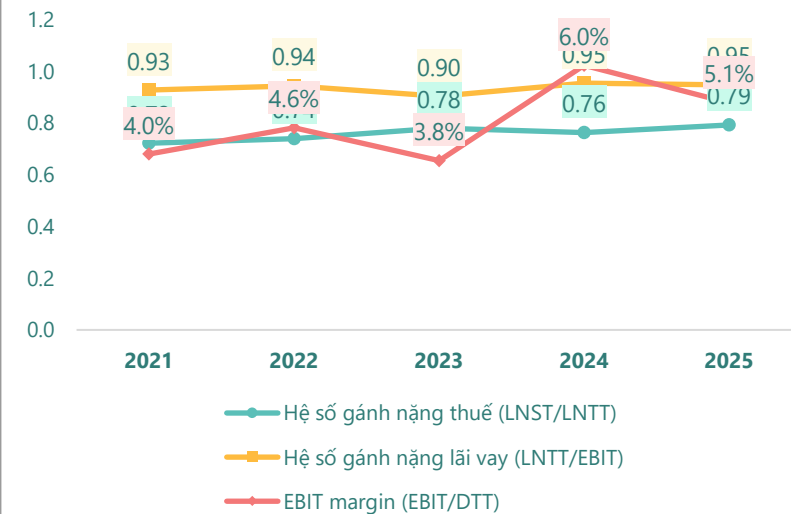
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



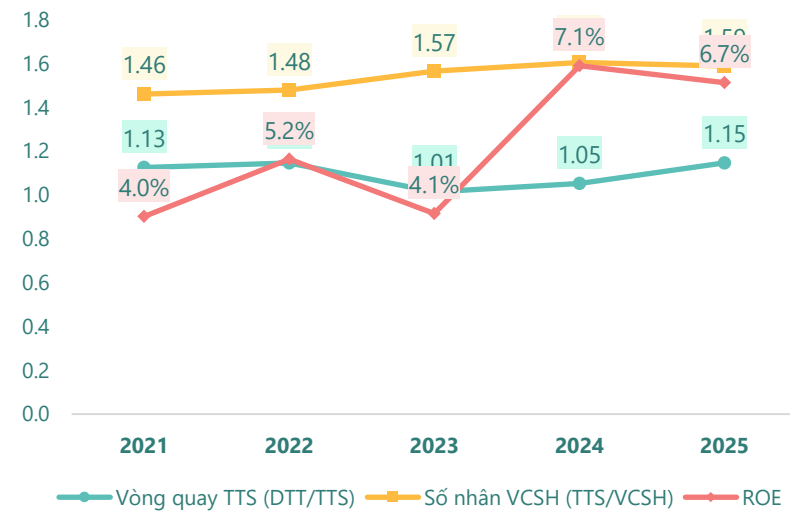
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



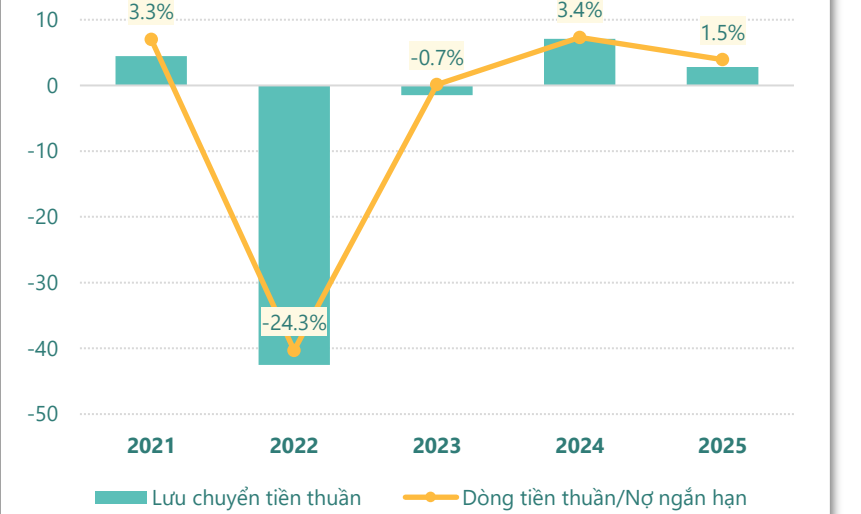
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	308	217	41.8%	634	573	10.6%
Giá vốn hàng bán	242	136	78.1%	463	385	20.4%
Lợi nhuận gộp	65.6	81.4	-19.4%	170	188	-9.4%
Doanh thu HĐTC	0.61	1.44	-58.0%	3.21	4.07	-21.1%
Chi phí TC	2.33	3.57	-34.7%	11.7	13.9	-15.7%
Chi phí lãi vay	0.49	0.41	19.7%	1.70	1.55	9.1%
LN trong công ty LKLD	0.00	-0.29	100%	-0.66	-0.93	28.9%
Chi phí bán hàng	25.8	27.3	-5.5%	70.8	83.5	-15.2%
Chi phí QLDN	22.5	18.8	19.8%	65.2	61.4	6.3%
LN thuần từ HĐKD	15.6	19.2	-18.9%	25.0	32.2	-22.3%
Lợi nhuận khác	5.51	-0.06	9289%	5.72	0.43	1242%
LN trước thuế	21.1	19.2	9.8%	30.8	32.6	-5.7%
Lợi nhuận sau thuế	16.7	14.3	17.1%	24.4	24.9	-2.1%
LNST của CĐ cty mẹ	16.2	14.1	15.0%	23.4	24.0	-2.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.8	11.2	-28.1	7.13	25.3	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.03	-0.05	-1.60	-0.99	-0.12	0.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.6	-0.33	3.02	-3.93	-9.01	-3.69
Tiền đầu kỳ	48.2	62.4	73.3	46.6	48.5	64.7
Lưu chuyển tiền thuần	14.2	10.8	-26.7	2.21	16.2	11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	-0.34	0	0.29
Tiền cuối kỳ	62.4	73.3	46.6	48.5	64.7	76.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	550	556	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	460	462	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	76.1	73.3	3.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	8.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	264	265	-0.1%
Hàng tồn kho	103	106	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.01	10.0	-20.2%
Tài sản dài hạn	89.9	94.1	-4.5%
Phải thu dài hạn	0.08	0.16	-49.3%
Tài sản cố định	18.1	17.7	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.40	3.89	-38.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.34	4.28	-22.0%
Tài sản dài hạn khác	65.9	68.2	-3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	198	211	-6.6%
Nợ ngắn hạn	193	207	-6.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.8	39.8	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.1	96.0	-15.6%
Nợ dài hạn	4.26	4.29	-0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.03	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	352	344	2.2%
Vốn chủ sở hữu	352	344	2.2%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.13	0.13	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

